

**CÔNG TY TNHH DƯỢC HOÁ MỸ PHẨM ATHENA PHARMA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DƯỢC HOÁ MỸ PHẨM ATHENA PHARMA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATHENA PHARMA COSMETICS  
CHEMICAL PHARMACY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ATHENA PHARMA COCHEPHA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108872768

**3. Ngày thành lập:** 21/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 73 ngõ 112 đường 19/5 , Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979703448

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp);<br>Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;<br>Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi. | 4649(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2.  | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);</p> <p>Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</p> <p>Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</p> <p>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.</p> <p>Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</p> <p>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</p> | 4659 |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4772 |
| 4.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2023 |
| 5.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2100 |
| 6.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0128 |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 10. | <p>Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);</p> <p>Bán buôn xe có động cơ khác;</p> <p>Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);</p> <p>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4511 |
| 11. | <p>Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)</p> <p>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4512 |
| 12. | <p>Đại lý ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);</p> <p>Đại lý xe có động cơ khác</p> <p>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513 |
| 13. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);<br>Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                           | 4530 |
| 15. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541 |
| 16. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4542 |
| 17. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4543 |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 19. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 20. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 21. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 22. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>Bán buôn cao su;<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; | 4669 |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4711 |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |
| 31. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 32. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4724 |
| 33. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4730 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 35. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 36. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 38. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 40. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 41. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 42. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 43. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 44. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |
| 46. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                            | 4911 |
| 47. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                              | 4912 |
| 48. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                         | 4921 |
| 49. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                | 4922 |
| 50. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                               | 4929 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 54. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 55. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 56. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 57. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 58. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 59. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 60. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 61. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 62. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 63. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |

|     |                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293 |
| 65. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299 |
| 66. | Phá dỡ                                                                | 4311 |
| 67. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329 |
| 71. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330 |
| 72. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ MAI ANH | Số nhà 12 phố Vĩnh Hưng, Tổ 18, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.080.000.000         | 60,000    | 013472240                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN LONG    | Số 40 Trương Công Định, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 2.720.000.000         | 40,000    | 013393889                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/11/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013393889

Ngày cấp: 01/03/2014

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 40 Trương Công Định, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 40 Trương Công Định, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ MAI ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 07/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013472240

Ngày cấp: 24/09/2011

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 12 phố Vĩnh Hưng, Tổ 18, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 73 ngõ 112 đường 19/5, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội